TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2018/DS-ST
Ngày: 02/3/2018
V/v tranh chấp: thực hiện nghĩa vụ trả tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Minh Tuấn – Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng Kim

2. Ông Lê Hoàng Phúc .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2017/TLST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp: Thực hiện nghĩa vụ trả tiền, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-DS ngày 24/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2018/QĐST-DS ngày 09/2/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: Số nhà A đường L, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Số nhà C đường L, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Hoàng Xuân N, sinh năm 1943.

Nơi cư trú: Số nhà A đường L, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Số nhà C đường L, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Phạm Văn T2.

Nơi cư trú: Số nhà D đường E, khu phố F, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt bà C, D, ông N, T2. Vắng mặt ông T1 lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị C trình bày:

Do có quan hệ quen biết với nhau và cùng tham gia dây hụi, bà Nguyễn Thị D có nợ tiền hụi của bà C với số tiền 78.000.000đồng, đồng thời còn vay thêm số tiền 42.357.000đồng, cùng 01 chỉ vàng 24K. Các khoản nợ này bà D đều viết giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ cho bà C từ tháng 3/2017 đến tháng 8/2017, nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Ngày 23/01/2017, ông Phạm Văn T2 là em rể của bà D có viết Giấy bảo lãnh nợ, với nội dung cam kết nếu trong trường hợp bà D không có khả năng trả các khoản nợ trên cho bà C thì ông T2 đứng ra trả nợ thay. Tính đến nay, mặc dù bà C đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà D cùng chồng là ông Nguyễn Văn T1 dây dưa không chịu trả, nên bà khởi kiện yêu cầu bà D và ông T1 phải có trách nhiệm trả số nợ 78.000.000đồng tiền hụi, 42.357.000đồng tiền nợ và 01 chỉ vàng 24K cho vợ chồng bà. Nếu bà D và ông T1 không có khả năng trả được nợ thì bà C yêu cầu ông T2 là người đứng ra bảo lãnh nợ cho bà D, phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

Tuy nhiên, ngày 04/12/2017 bà C có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ 42.357.000đồng và 01 chỉ vàng 24K, chỉ giữ yêu cầu đối với khoản

nợ tiền hụi là 78.000.000đồng. Và tại phiên tòa, bà C không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền chậm trả trên.

Tại biên bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị D trình bày:

Việc có nợ số tiền hụi là 78.000.000đồng, nợ khoản tiền 42.357.000đồng và 01 chỉ vàng 24K là đúng như lời bà C trình bày, việc vay mượn này nhằm mục đích trả lãi cho các chủ nợ khác. Đến nay vì hoàn cảnh gia đình hết sức khó khăn, nợ nần chồng chất nên không còn khả năng trả được nợ, bà D xin trả nợ dần. Bà D còn trình bày thêm rằng, việc ông T2 viết giấy bảo lãnh nợ là nhằm đảm bảo việc bà cam kết bán được nhà sẽ trả nợ cho bà C, chứ không ai ông T2 đứng ra nhận nợ thay. Vì vậy, các khoản nợ trên không liên quan gì đến ông T2 và ông T2 cũng không có trách nhiệm trả. Nay bà D đồng ý cùng ông T1 khoản tiền 78.000.000đồng cho bà C và ông N.

Tại biên bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Xuân N trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của bà C. Ông không có ý kiến khác để Tòa án xem xét.

Tại biên bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1 trình bày:

Các khoản nợ giữa bà D và bà C, ông không hề hay biết và các khoản nợ này cũng không dùng cho mục đích chung của gia đình. Việc vay mượn nợ là do bà D tự gây ra và phải tự trả lấy, ông không đồng ý cùng bà D trả khoản nợ trên.

Tại biên bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn T2 trình bày:

Ngày 23/01/2017, ông chỉ đứng ra bảo lãnh bằng uy tín của mình nhằm đảm bảo cho việc bà D bán được nhà sẽ trả lại nợ cho bà C, nội dung trong Giấy bảo lãnh nợ là do chính ông T2 viết và ký tên xác nhận. Tuy nhiên, cụ thể giữa bà C và bà D nợ nần cụ thể như thế nào, ông không được rõ. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhận định như sau:

[1] Giao dịch dân sự của các bên đương sự được xác lập trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản liên quan, để giải quyết nội dung tranh chấp trong vụ án.

[2] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu tại đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2017, lời khai của các đương sự về đối tượng khởi kiện trong vụ án, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quy định tại Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bởi vì, khoản tiền 78.000.000đồng là tiền hụi mà bà D cam kết trả cho bà C, tính đến nay bà D vẫn chưa trả được khoản tiền này và đồng thời đây không phải là quan hệ vay tài sản. Nên Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án.

[3] *Về thẩm quyền:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1, Điều 35 và Khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Nên tiến hành xét xử vắng mặt ông T, là phù hợp quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với yêu cầu về khoản nợ 42.357.000đồng và 01 chỉ vàng 24K, bà Lê Thị C là nguyên đơn trong vụ án có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện những khoản nợ này. Thấy rằng đây là sự tự nguyện của bà C, không bị ai ép buộc nên cần chấp nhận, đồng thời Tòa án đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[6] *Nhận định nội dung vụ án:*

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bà D thừa nhận còn nợ số tiền hụi của bà C là 78.000.000đồng, đồng thời có hứa trả từ tháng 3/2017 cho đến tháng 8/2017, nội dung này được xác nhận trong Giấy trả tiền hụi ngày 28/12/2016. Tiếp đến ngày 23/01/2017, ông T2 là em rể của bà D có viết Giấy

bảo lãnh nợ, với nội dung xác nhận các khoản nợ gồm: 42.357.000đồng, 01 chỉ vàng 24K và 78.000.000đồng tiền hụi, và còn ghi nhận rằng: "Nếu chị D không có khả năng trả nợ thì tôi sẽ là người thay chị D thanh toán nợ cho cô C". Việc cam kết này, được bà C, bà D và ông T2 tự nguyện thỏa thuận và các bên đều thừa nhận. Căn cứ Điều 361, 362 của Bộ luật dân sự năm 2005, việc ông T2 tự nguyện thỏa thuận với bà C, D và có lập thành văn bản xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh để trả các khoản nợ cho bà D, nếu bà D không thực hiện đúng cam kết trả nợ từ tháng 3/2017 cho đến tháng 8/2017, là phù hợp với quy định của pháp luật, được xây dựng dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Đối với khoản tiền hụi 78.000.000đồng, đây là khoản tiền mà bà D phải có trách nhiệm trả cho bà C. Mặc dù, ông T1 là chồng của bà D khai ông hề hay biết khoản tiền hụi này, nhưng thấy rằng đây là quan hệ giao dịch dân sự được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của bà D và ông T1, việc vay mượn này là nhằm mục đích trả nợ cho các chủ nợ trước kia, nên Tòa án xác định ông T1 cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng bà D trả số tiền trên cho bà C và ông N, là phù hợp quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, giữa các bên có sự thỏa thuận về nghĩa vụ bảo lãnh của ông T2 và được Tòa án chấp nhận như đã viện dẫn trên. Vì vậy, trong trường hợp bà D và ông T1 không trả được số tiền 78.000.000đồng, thì ông T2 là người với tư cách bảo lãnh cho bà D phải trả số tiền này.

[7] Tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi. Thấy rằng đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Vì khoản tiền lãi chậm trả này được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực, nên Tòa án áp dụng quy định tại bộ luật này.

[8] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bà D và ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1, Điều 35; Khoản 1, Điều 39; Điều 217; điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 290; Khoản 2 Điều 305; Điều 361, Điều 362 của Bộ luật dân sự năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ 42.357.000đồng và 01 chỉ vàng 24K.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T1 phải trả cho bà Lê Thị C và ông Hoàng Xuân N số tiền 78.000.000đồng (Bảy mươi tám triệu đồng). Trong trường hợp, bà D và ông T1 không trả được số tiền trên cho bà C và ông N, thì ông Phạm Văn T2 có nghĩa vụ trả thay cho bà D và ông T1 số tiền 78.000.000đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 3.900.000đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả 3.091.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017944 ngày 17/10/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

4. Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Xuân N, Phạm Văn T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (02/3/2018); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:
TAND tỉnh;
VKSND huyện;
THADS huyện;
Các đương sự;
Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Minh Tuấn